

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 16 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ: 2.445.710.637.528 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2023: 3.024.999.834.101 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 97A Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: +84 2693 824227
- Fax: +84 2693 824227
- Email: ctyktcttl@gmail.com

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt địa bàn toàn tỉnh; liên doanh, liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm định giám sát thi công xây dựng công trình Nông nghiệp Phát triển nông thôn.
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Dịch vụ đặt chỗ và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết:
 - Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo.
 - Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ.
 - Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh mua bán điện.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.

CHỦ TỊCH, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch

- Ông Nguyễn Năng Dũng Bổ nhiệm ngày 01/03/2019

Kiểm soát viên

- Ông Phạm Chí Cường Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Năng Dũng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2019 |
| • Ông Lương Văn Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/12/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Lương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2021 |
| • Ông Phan Phước Thiện | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2020 |
| • Ông Phan Đình Thành | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2021 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Năng Dũng, chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2019.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 236.3691789; Fax: (+84) 236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2024



Số: 10/2024/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai, được lập ngày 03 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

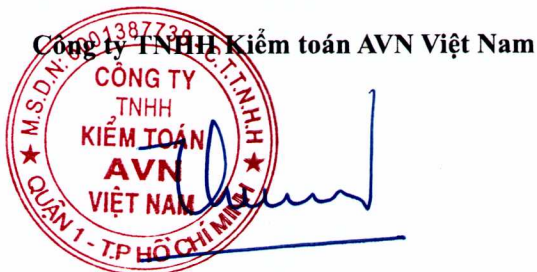
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện tại báo cáo kiểm toán số 19-TC23/BC-ATAX ngày 20/02/2023.

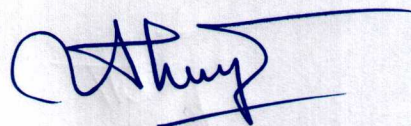


Trần Hà Diễm Phương

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2023-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Hữu Huy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4917-2024-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.154.934.748	48.661.521.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.366.854.527	45.214.370.060
1. Tiền	111	5	13.366.854.527	14.214.370.060
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.000.000.000	31.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.392.290.573	1.398.762.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.446.312.439	1.251.771.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	99.814.000	121.242.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	9	146.972.296	102.145.016
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	114.299.063	198.438.949
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(415.107.225)	(274.835.440)
IV. Hàng tồn kho	140		1.391.431.471	1.370.005.252
1. Hàng tồn kho	141	12	1.391.431.471	1.370.005.252
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.004.358.177	678.384.413
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.004.358.177	678.384.413
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.218.514.973.363	2.882.086.710.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.216.642.973.363	2.880.179.255.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.216.642.973.363	2.880.179.255.792
- Nguyên giá	222		3.239.559.549.079	2.897.269.000.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.916.575.716)	(17.089.744.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		52.877.840	52.877.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.877.840)	(52.877.840)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.872.000.000	1.872.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	1.872.000.000	1.872.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	35.454.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	35.454.546
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.267.669.908.111	2.930.748.232.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.399.711.045	20.768.584.053
I. Nợ ngắn hạn	310		15.399.711.045	20.768.584.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.699.874.122	5.407.818.464
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	771.321.864	916.198.131
3. Phải trả người lao động	314		1.612.762.817	3.981.338.501
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	443.218.000	1.224.184.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	182.426.936	729.459.483
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.690.107.306	8.509.585.474
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.252.270.197.066	2.909.979.648.066
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.252.270.197.066	2.909.979.648.066
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	3.024.999.834.101	2.623.090.902.351
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.828.077.802	1.828.077.802
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	225.442.285.163	285.060.667.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.267.669.908.111	2.930.748.232.119

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	47.173.885.442	49.008.492.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		47.173.885.442	49.008.492.551
4. Giá vốn hàng bán	11	22	37.447.270.032	37.528.470.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		9.726.615.410	11.480.022.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.143.199.846	1.493.057.869
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.806.919.716	7.641.152.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.062.895.540	5.331.928.212
11. Thu nhập khác	31		-	495
12. Chi phí khác	32	25	7.768.600	-
13. Lợi nhuận khác	40		(7.768.600)	495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.055.126.940	5.331.928.707
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	612.579.108	1.066.385.741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.442.547.832	4.265.542.966

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	46.263.939.719	50.193.440.846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14.257.498.627)	(13.357.227.796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.751.519.049)	(21.895.254.022)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(705.091.782)	(794.135.721)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	479.412.340	116.791.752
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.019.957.980)	(12.715.672.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.990.715.379)	1.547.942.216
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(10.508.222.600)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.143.199.846	1.493.057.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.143.199.846	(9.015.164.731)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(847.515.533)	(7.467.222.515)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.214.370.060	52.681.592.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.366.854.527	45.214.370.060

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác thủy lợi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh, liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống.
 - Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, thẩm định giám sát thi công xây dựng công trình Nông nghiệp Phát triển nông thôn.
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Dịch vụ đặt chỗ và dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết:
 - Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo.
 - Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ.
 - Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh mua bán điện.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống tưới và điều hòa không khí.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2023, Công ty trích khấu hao tài sản cố định là kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (bao gồm Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Phú Thiện, Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa và phần còn lại của Nhà máy nước đã sử dụng giao qua, Hệ thống thu nước sinh hoạt thị trấn Ia Pa & xã Ia Mron huyện Ia Pa) theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm theo quy định tại Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2023 và được áp dụng từ năm tài chính 2023, (trước đây Công ty trích khấu hao theo mức trong phương án giá đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 là 482,54

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng/m³ nước sạch tiêu thụ). Điều này dẫn đến chi phí khấu hao đối với tài sản cố định là kết cấu hạ tầng cấp nước sạch năm nay tăng 4.562.940.717 đồng so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ có trụ sở chính tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 20,8%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phân bổ hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/T-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 - 10
Công trình thủy lợi	Không khấu hao

Đối với tài sản cố định là kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, từ năm 2023, Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm theo quy định tại Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ tài chính Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

Theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, đối với tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước hoặc máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình thì không phải trích khấu hao.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phầm mềm quản lý nhân sự	Hết khấu hao

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

quyền kiểm soát hàng hóa.

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.
- Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vào công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động tưới tiêu nước: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	122.087.237	29.936.987
Tiền gửi ngân hàng	13.244.767.290	14.184.433.073
Cộng	13.366.854.527	14.214.370.060

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	31.000.000.000	31.000.000.000
- NH TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	11.000.000.000	11.000.000.000
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 28)	25.852.828	43.786.058
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.420.459.611	1.207.985.473
Công ty CP Thủy điện Ayun Hạ	660.586.419	291.407.583
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	542.811.500	542.811.500
Các đối tượng khác	217.061.692	373.766.390
Cộng	1.446.312.439	1.251.771.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	99.814.000	121.242.000
Xí nghiệp Khảo sát Thiết kế CN Tổng Công ty 15 (*)	99.814.000	99.814.000
Các đối tượng khác	-	21.428.000
Cộng	99.814.000	121.242.000

(*) Là khoản ứng trước về việc thực hiện công việc cắm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biền Hồ B, nhưng do còn vướng các thủ tục pháp lý nên Công ty vẫn chưa thu hồi được.

9. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu nội bộ các xí nghiệp	146.972.296	102.145.016
Cộng	146.972.296	102.145.016

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các dự án đầu tư đang triển khai	98.840.072	-	171.692.452	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	15.458.991	-	26.746.497	-
Cộng	114.299.063	-	198.438.949	-

11. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	211.462.750	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	132.895.350	148.023.925
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	70.749.125	94.925.250
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	31.886.265
Cộng	415.107.225	274.835.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	106.287.550
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	141.498.250	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	189.850.500
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	189.850.500	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	211.462.750
Công ty CP Cấp nước Chư Sê	Từ 3 năm trở lên	211.462.750	Từ 3 năm trở lên	-
Cộng		542.811.500		507.600.800

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.292.783.549	-	1.300.940.530	-
Công cụ, dụng cụ	98.647.922	-	69.064.722	-
Cộng	1.391.431.471	-	1.370.005.252	-

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	168.504.211	426.470.357	463.099.632	-	131.874.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	701.091.593	612.579.108	705.091.782	-	608.578.919
Thuế thu nhập cá nhân	374.316.178	-	21.532.744	-	352.783.434	-
Thuế tài nguyên	-	16.654.799	186.762.343	190.512.048	-	12.905.094
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.205.639	38.205.639	-	-
Các loại thuế khác	-	29.947.528	234.299.039	246.283.652	-	17.962.915
Phí, lệ phí và các khoản khác	304.068.235	-	34.353.768.600	35.701.275.108	1.651.574.743	-
Cộng	678.384.413	916.198.131	35.873.617.830	37.344.467.861	2.004.358.177	771.321.864

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	127.251.251.302	3.021.755.685	5.870.090.567	232.570.440	2.760.893.332.085	2.897.269.000.079
Nhận bàn giao	8.137.124.000	-	-	-	337.029.370.000	345.166.494.000
Giảm theo quyết định của cơ quan Nhà nước (*)	-	-	-	-	(2.875.945.000)	(2.875.945.000)
Số cuối năm	135.388.375.302	3.021.755.685	5.870.090.567	232.570.440	3.095.046.757.085	3.239.559.549.079
Khấu hao						
Số đầu năm	3.896.552.503	2.253.991.646	4.244.095.234	184.169.362	6.510.935.542	17.089.744.287
Khấu hao trong năm	5.314.476.117	252.026.856	233.505.204	26.823.252	-	5.826.831.429
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.211.028.620	2.506.018.502	4.477.600.438	210.992.614	6.510.935.542	22.916.575.716
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	123.354.698.799	767.764.039	1.625.995.333	48.401.078	2.754.382.396.543	2.880.179.255.792
Số cuối năm	126.177.346.682	515.737.183	1.392.490.129	21.577.826	3.088.535.821.543	3.216.642.973.363

- Công ty không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 5.658.668.488 đồng.
- Công ty không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá của tài sản cố định không trích khấu hao theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2023 là 3.095.046.757.085 đồng.

(*) Giá trị tài sản giảm theo quyết định của Cơ quan Nhà nước chi tiết như sau:

- Giảm nguyên giá tài sản Công trình Sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa nước Ayun Hạ đồng thời giảm vốn góp của chủ sở hữu số tiền 765.714.000 đồng do sai phạm trong công tác đầu tư xây dựng, nghiệm thu, thanh quyết toán, theo Kết luận số 14/KL-TTr ngày 18/08/2023 của Thanh tra tỉnh Gia Lai về Thanh tra việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí tại Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai.

- Giảm nguyên giá tài sản Hệ thống kênh cấp I thuộc công trình thủy lợi Ia M'lah đồng thời giảm vốn góp của chủ sở hữu số tiền 1.881.080.000 đồng do tài sản bị hủy hoại theo Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 08/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Giảm nguyên giá tài sản Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thơ Ga đồng thời giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản số tiền 229.151.000 đồng theo Kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành số 52/KQTTTr-STC ngày 18/12/2023 của Sở tài chính tỉnh Gia Lai.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nhân sự có nguyên giá 52.877.840 đồng, đã khấu hao hết đến thời điểm đầu năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a. Bảng tổng hợp Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	
Cộng	1.872.000.000	-		1.872.000.000	-	

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư và khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

b. Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	31/12/2023			01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	187.200	20,80%	20,80%	187.200	20,80%	20,80%

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	4.699.874.122	5.407.818.464
Công ty TNHH MTV Triệu Hải Gia Lai	1.102.549.000	1.666.522.000
Công ty TNHH Đầu tư & phát triển Dương Khang	1.055.616.000	1.493.693.000
Công ty CP Xây dựng An Tân	488.048.000	-
Các đối tượng khác	2.053.661.122	2.247.603.464
Cộng	4.699.874.122	5.407.818.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	443.218.000	1.224.184.000
CP Cấm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biển Hồ B (*)	443.218.000	443.218.000
CP Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ CTTL hồ Ia Mlah	-	780.966.000
Cộng	443.218.000	1.224.184.000

(*) Do còn vướng các thủ tục pháp lý nên chi phí cấm mốc và kiểm định an toàn hồ chứa Biển Hồ B vẫn chưa được hoàn chứng từ.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	182.426.936	729.459.483
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	964.960	-
Kinh phí công đoàn	109.953.507	105.520.065
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.494.000	72.902.000
Các khoản phải trả khác	49.014.469	551.037.418
- Thủy lợi phí hỗ trợ bơm bằng động lực	-	503.452.970
- Công đoàn cơ sở Công ty	49.014.469	47.584.448
Cộng	182.426.936	729.459.483

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	2.623.090.902.351	1.828.077.802	-	47.892.897	2.624.966.873.050
Tăng trong năm	-	-	4.265.542.966	285.012.775.016	289.278.317.982
Giảm trong năm	-	-	(4.265.542.966)	-	(4.265.542.966)
Số dư tại 31/12/2022	2.623.090.902.351	1.828.077.802	-	285.060.667.913	2.909.979.648.066
Số dư tại 01/01/2023	2.623.090.902.351	1.828.077.802	-	285.060.667.913	2.909.979.648.066
Tăng trong năm	404.555.725.750	-	2.442.547.832	-	406.998.273.582
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.442.547.832)	-	(2.442.547.832)
Giảm trong năm	(2.646.794.000)	-	-	(59.618.382.750)	(62.265.176.750)
Số dư tại 31/12/2023	3.024.999.834.101	1.828.077.802	-	225.442.285.163	3.252.270.197.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai	3.024.999.834.101	2.623.090.902.351
Cộng	3.024.999.834.101	2.623.090.902.351

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.623.090.902.351	2.623.090.902.351
- Vốn góp tăng trong năm	404.555.725.750	-
- Vốn góp giảm trong năm	(2.646.794.000)	-
- Vốn góp cuối năm	3.024.999.834.101	2.623.090.902.351
Lợi nhuận đã chia	-	-

Chi tiết vốn góp giảm trong năm xem Thuyết minh số 14.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.442.547.832	4.265.542.966
Phân phối lợi nhuận	2.442.547.832	4.265.542.966
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	2.442.547.832	4.265.542.966
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.338.589.832	4.111.542.966
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	103.958.000	154.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	47.173.885.442	49.008.492.551
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thủy lợi khác	42.040.189.235	44.383.149.968
Doanh thu hoạt động cấp nước sinh hoạt và lắp đặt	5.133.696.207	4.625.342.583
Cộng	47.173.885.442	49.008.492.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thủy lợi khác	27.409.090.308	33.224.221.925
Giá vốn hoạt động cấp nước sinh hoạt và lắp đặt	10.038.179.724	4.304.248.108
Cộng	37.447.270.032	37.528.470.033

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.143.199.846	1.493.057.869
Cộng	2.143.199.846	1.493.057.869

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	281.182.925	343.384.406
Chi phí nhân viên quản lý	6.616.118.461	5.471.943.334
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	151.350.012	157.495.118
Chi phí dự phòng	140.271.785	139.302.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.324.047	92.766.349
Thuế, phí và lệ phí	69.964.729	79.834.966
Chi phí khác bằng tiền	1.477.707.757	1.356.425.457
Cộng	8.806.919.716	7.641.152.175

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	7.768.600	-
Cộng	7.768.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.055.126.940	5.331.928.707
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.768.600	-
Điều chỉnh tăng	7.768.600	-
- Phạt vi phạm hành chính	7.768.600	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.062.895.540	5.331.928.707
Thuế TNDN hiện hành	612.579.108	1.066.385.741
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	612.579.108	1.066.385.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	612.579.108	1.066.385.741

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.685.429.572	1.150.907.098
Chi phí nhân công	26.248.982.727	28.715.383.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.826.831.429	1.052.992.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.407.274.277	10.955.096.503
Chi phí khác bằng tiền	3.945.399.958	3.295.242.188
Cộng	46.113.917.963	45.169.622.208

28. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.536.000.000	1.536.000.000
Tiền thưởng	115.200.000	115.200.000

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Cung cấp nước phát điện	423.928.793	525.968.239

Công nợ với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Nội dung	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Phải thu KH	25.852.828	43.786.058

29. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

Hoàng Thị Dịu
Người lập biểu

Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 03 tháng 02 năm 2024

